CHƯƠNG II: CETASIKASAṄGAHA

"Cetasika" = *"Ceta"*: tâm ý + *"Ika"*: phụ thuộc vào = cái mà phụ thuộc vào tâm. Trong một vài tài liệu, Cetasika được nói là *"Cittakriyā"* tức là hoạt động của tâm thức.

Cetasika là những thành phần giúp phân biệt tâm này với tâm khác. Nếu tâm sinh lên cùng với những tâm sở tốt đẹp, thì được gọi là Tâm Tịnh Hảo. Khi tâm sinh lên với những tâm sở Bất thiện, thì được gọi là tâm Bất thiện. Tâm không thể hiện hữu mà không có các tâm sở.

a. Tướng Trạng: Nương nhờ tâm (Cittanissitalakkhaṇaṃ).
b. Phận Sự: Không xa lìa tâm (Aviyoguppādanarasaṃ).
c. Thành Tựu: Biết chung một Đối tượng với tâm (Ekārammaṇapaccupaṭṭhānaṃ).
d. Nguyên Nhân Gần: Có sự hiện hữu của Citta (Cittuppādapadaṭṭhānaṃ).

Như vậy, để một trạng thái được gọi là tâm sở, nó phải thỏa mãn **04** đặc điểm:

- **Ekuppāda**: Cái gì phát sinh cùng Tâm, không trước không sau;
- **Ekanirodha**: Cái gì hoại diệt cùng Tâm, không trước không sau;
- **Ekārammaṇa**: Cái gì cùng có chung một Đối tượng với Tâm;
- **Ekavatthuka**: Cái gì cùng có chung một Vatthu với Tâm.

Trong 4 điểm này, 3 đặc điểm: cùng Sinh, cùng Diệt, cùng Đối tượng là nhất định. Đặc điểm thứ 4 thì không phải nhất định, vì: Trong Cõi Ngũ Uẩn thì Citta, Cetasika cần nơi nương nhờ để phát sinh, nhưng trong Cõi Tứ Uẩn thì không cần thiết phải có nơi nương nhờ.

Sắc Tâm Tạo và Sắc Nghiệp Tạo sinh lên cùng một lúc với tâm, nhưng không diệt đi cùng với tâm. Sắc Thân Biểu Tri và Sắc Ngữ Biểu Tri thì sinh lên và diệt đi cùng một lúc với tâm, nhưng vì chúng là Rūpa nên chúng không thể biết Đối tượng, chúng chính là Đối tượng.

Thứ tự được trình bày trong cuốn Vi Diệu Pháp Toát Yếu và thứ tự trong Tạng Thắng Pháp và trong **Visuddhimagga** – Thanh Tịnh Đạo thì khác nhau.

1. **Aññasamānarāsīcetasika** – Nhóm Tâm Sở Tợ Tha (Hòa Nhập): **13** tâm sở;
2. **Akusalarāsīcetasika** – Nhóm Tâm Sở Bất Thiện: **14** tâm sở;
3. **Sobhanarāsīcetasika** – Nhóm Tâm Sở Tịnh Hảo: **25** tâm sở;

Tổng cộng: **52** Cetasika.

AÑÑASAMĀNARĀSĪCETASIKA – NHÓM TÂM SỞ TỢ THA

"Añña": Pháp khác + *"Samāna"*: giống nhau = *"Aññasamāna"*: Giống pháp khác (Tợ Tha)

Aññasamāna Cetasika gồm **13** tâm sở, có thể kết hợp với cả Tâm Tịnh Hảo và Tâm Bất Tịnh Hảo. Chúng là những Cetasika trung lập và làm nổi bật Tướng Trạng của những Cetasika kết hợp.

I. AÑÑASAMĀNASĀDHĀRAṆACETASIKA – TÂM SỞ TỢ THA BIẾN HÀNH: 07

"Sādhāraṇa": chung, công cộng, phổ biến. (Biến Hành).

"Sabbesaṃ cittānaṃ sādhāraṇāti = Sabbacittasādhāraṇā: Kết hợp với tất cả tâm gọi là Sādhāraṇa."

Tướng Trạng: *"Biết Đối tượng"* của tâm được hoàn thiện với sự trợ giúp của 07 tâm sở này.

A. Phassa – Xúc

1. **Tướng Trạng**: Sự xúc chạm (Phusanalakkhaṇaṃ).
   Ngữ căn *"phus"*: tiếp xúc, xúc chạm. ***"Phusana"***: Sự va chạm.
2. **Phận Sự**: Tác động (Saṅghaṭṭanaraso).
3. **Thành Tựu**: Sự tụ hội (Sannipātapaccupaṭṭhāno).
   "Sannipāta": Sự hội họp, tụ hội.
4. **Nguyên Nhân Gần**: Đối tượng đi vào phạm vi (Āpātagatavisayapadaṭṭhāno).

B. Vedanā – Thọ

Ngữ căn *"Vid"*: Biết, Cảm nghiệm.

1. **Tướng Trạng**: Trải nghiệm Đối tượng (Anubhavanalakkhaṇā).
   "Anubhavana": Trải nghiệm, chịu đựng.
2. **Phận Sự**: Hưởng Vị của Đối tượng (Visayarasasambhogarasā).
   "Sambhoga": Ăn+ *"Visayarasa"*: Vị của Đối tượng.
3. **Thành Tựu**: Sukha hay Dukkha (Sukhadukkhapaccupaṭṭhānā).
4. **Nguyên Nhân Gần**: Có Xúc (Phassapadaṭṭhānā).

C. Saññā – Tưởng

"Saṃ" + Ngữ căn *"Ñā"*: Biết = *"biết cái đã mất"* hay *"biết do nghĩ đến"*.

1. **Tướng Trạng**: Nhớ biết (Sañjānanalakkhaṇā).
   "Sañjānana": Sự hiểu biết.
   Ngài Sāriputta dạy: *"Sañjānāti sañjānāti āvuso tasmā saññāti saññātī'ti: Này hiền giả, nhớ biết, nhớ hiểu, gọi là Saññā."*
2. **Phận Sự**: Tạo dấu hiệu hay ấn tượng giúp cho việc nhận biết về sau rằng: "cái này giống cái đã gặp" (Sañjānanapaccayanimittakaraṇarasā).
3. **Thành Tựu**: Nhận ra Đối tượng thông qua những dấu hiệu hay ấn tượng đã đánh dấu từ trước (Yathāgahitanimittavasābhinivesapaccupaṭṭhānā).
4. **Nguyên Nhân Gần**: Có cảnh tượng tái hiện (Yathā Upaṭṭhitavisayapadaṭṭhānā).

D. Cetanā – Tư (Ý Hành)

1. **Tướng Trạng**: Chủ ý (Cetayitalakkhaṇā).
2. **Phận Sự**: Tích trữ (Āyūhanarasā).
   "Āyūhana": Sự cố gắng, sự tích trữ.
3. **Thành Tựu**: Có sự sắp đặt, tổ chức cho các pháp kết hợp (Saṃviddhanapaccupaṭṭhānā).
4. **Nguyên Nhân Gần**: Có 3 Danh Uẩn còn lại (Sesakhandhattayapadaṭṭhānā).

E. Ekaggatā – Nhất Tâm (Nhất Thống/Nhất Hành/Nhất Điểm)

"Eka": 1 + *"agga"*: cao tột + *"ta"*.

1. **Tướng Trạng**: Không phân tán (Avikkhepalakkhaṇā).
   "Na" + *"Vikkhepa"*: Tán loạn = *"Avikkhepa"*: Không tán loạn.

2. **<u>Phận Sự</u>**: Tập trung các pháp đồng sinh (Sahajātānaṃ Sampiṇḍanarasā).
   "Sampiṇḍana": Kết hợp, kết nối.
3. **<u>Thành Tựu</u>**: Sự tĩnh lặng (Upasamapaccupaṭṭhānā).
   "Upasama": Yên tĩnh, êm đềm.
4. **<u>Nguyên Nhân Gần</u>**: Sukha (Sukhapadaṭṭhānā).

F. Nāma Jīvitindriya – Danh Mạng Quyền (Mạng Căn)

Ngữ căn *"Jiv"*: Sinh mạng, đời sống + *"Indriya"*: Khả năng kiểm soát (Quyền) = <u>Mạng Quyền</u>.

1. **<u>Tướng Trạng</u>**: Giữ gìn, bảo trì những pháp đồng sinh (Sahajātaṃ Anupālanalakkhaṇaṃ).
   "Anupālana": Gìn giữ, bảo bọc.
2. **<u>Phận Sự</u>**: Làm cho pháp đồng sinh tồn tại đủ Sinh, Trụ, Diệt (Sahajātaṃ Pavattanarasaṃ).
3. **<u>Thành Tựu</u>**: Sự tồn tại của pháp đồng sinh (Sahajānaṃ Ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ).
4. **<u>Nguyên Nhân Gần</u>**: Có 3 <u>Danh Uẩn</u> còn lại (Sesakhandhattayapadaṭṭhānaṃ).

G. Manasikāra – Tác Ý (Ý Hướng)

Ngữ căn *"Manasi"*: nơi tâm + Ngữ căn *"Kar"*: Làm = *"Manasikāra"*: Làm/chế tạo trong tâm trí.

1. **<u>Tướng Trạng</u>**: Chú ý Đối tượng (Sāraṇalakkhaṇo).
2. **<u>Phận Sự</u>**: Buộc các pháp kết hợp vào Đối tượng (Sampayuttānaṃ Ārammane Saṃyojanaraso).
3. **<u>Thành Tựu</u>**: Đối diện với Đối tượng (Ārammaṇābhimukhabhāvapaccupaṭṭhāno).
   "Abhimukha": Đối diện, giáp mặt.
4. **<u>Nguyên Nhân Gần</u>**: Có Đối tượng (Ārammaṇapadaṭṭhāno).

II. AÑÑASAMĀNAPAKIṆṆAKACETASIKA – TÂM SỞ TỢ THA BIỆT CẢNH: 06

"Pa": thường + *"kiṇṇa"*: rải rác + *"ka"* = Thường rải rác. Nghĩa là 6 tâm sở này thường kết hợp với vài loại tâm mà thôi, trong khi 7 tâm sở <u>Tợ Tha Biến Hành</u> có mặt trong tất cả 89 (hay 121) loại tâm.

A. Vitakka – Tầm

"Vi" + ngữ căn *"takk"*: **Suy nghĩ**. Rất khó tìm ra một từ thích hợp để phiên dịch, vì nó có nhiều nghĩa khác nhau trong Tạng Kinh và Tạng Thắng Pháp. Trong Tạng Kinh, *"Vitakka"* được dùng trong nghĩa: ý niệm, ý kiến, tư tưởng, luận lý, tìm kiếm… Trong Tạng Thắng Pháp,*"Vitakka"* định nghĩa là: Sự áp đặt tâm và tâm sở kết hợp vào Đối tượng.

1. **<u>Tướng Trạng</u>**: Đưa tâm và tâm sở đến Đối tượng (Ārammaṇe Cittābhiniropanalakkhaṇo).
   "Abhiniropana": Sự dán lên, đặt vào, khăng khít. (Sự đem tâm khăng khít Đối tượng.)
2. **<u>Phận Sự</u>**: Làm cho tâm và Đối tượng sáp vào nhau (Āhanappariyāhanaraso).
3. **<u>Thành Tựu</u>**: Tâm được dẫn đến Đối tượng (Ārammaṇe Cittānayanapaccupaṭṭhāno).
4. **<u>Nguyên Nhân Gần</u>**: Có Đối tượng (Ārammaṇapadaṭṭhāno) và có 3 <u>Danh Uẩn</u> còn lại (Sesakhandhattayapadaṭṭhāno).

B. Vicāra – Tứ

"Vi" + ngữ căn *"car"*: Đi lang thang, nghĩ lan man.

1. **<u>Tướng Trạng</u>**: Chăm nom Đối tượng (Ārammaṇānumajjanalakkhaṇo).
2. **<u>Phận Sự</u>**: Tạo sự khăng khít của pháp đồng sinh với Đối tượng (Sahajātānuyojanaraso).
3. **<u>Thành Tựu</u>**: Tâm đeo bám Đối tượng (Citta anuppabandhapaccupaṭṭhāno).
4. **<u>Nguyên Nhân Gần</u>**: Có Đối tượng (Ārammaṇapadaṭṭhāno) và có 3 <u>Danh Uẩn</u> còn lại (Sesakhandhattayapadaṭṭhāno).

C. Adhimokkha – Quyết Định (Thắng Giải/Giải Pháp)

"Adhi": cao tột (Thắng) + ngữ căn *"muc"*: phóng thích (Giải).

1. **<u>Tướng Trạng</u>**: Sự xác định (Sanniṭṭhānalakkhaṇo).
   "Sanniṭṭhāna": Kết luận.
2. **<u>Phận Sự</u>**: Làm cho không do dự (Asaṃsappanaraso).
   "Na" + *"Saṃsappana"*: đấu tranh (tư tưởng).

3. **<u>Thành Tựu</u>**: Sự quyết định (Nicchayapaccupaṭṭhāno).
    "Nicchaya": Quyết định, phán quyết.
4. **<u>Nguyên Nhân Gần</u>**: Có Đối tượng cần xác định (Sanniṭṭheyyadhammapadaṭṭhāno).

D. Viriya – Nỗ Lực (Tinh Tấn/Cần/Tinh Cần)

"Vīra": người làm việc liên tục không gián đoạn.

1. **<u>Tướng Trạng</u>**: Sự nỗ lực (Ussahanalakkhaṇaṃ).
    "Ussāha": Sự cố gắng, nỗ lực.
2. **<u>Phận Sự</u>**: Củng cố những pháp đồng sinh (Sahajātānaṃ Upatthambhanarasaṃ).
    "Upatthambha": Trợ giúp, nâng đỡ.
3. **<u>Thành Tựu</u>**: Không chìm lắng (Asaṃsīdanabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).
    "Na" + *"Saṃsīdana"*: lún xuống, chìm xuống.
4. **<u>Nguyên Nhân Gần</u>**: Có Saṃvegavatthu (Saṃvegapadaṭṭhānaṃ) hay Viriyārambhavatthu (Viriyārambhavatthupadaṭṭhānaṃ).

E. Pīti – Phấn Chấn (Hân Hoan/Phỉ/Hỷ)

Ngữ căn *"pi"*: hân hoan, thích thú. *"Pinayatīti = pīti: Thích thú với Đối tượng gọi là Pīti."*
"Pīti" thường được dịch là *"Hân hoan"* hoặc *"Hỷ"*. Nên giữ nguyên từ Pāḷi để tránh nhầm lẫn.

1. **<u>Tướng Trạng</u>**: Sự phấn khởi (Sampīyāyanalakkhaṇā).
    "Sam" + *"piyāyanā"*: yêu mến, ưa thích.
2. **<u>Phận Sự</u>**: Làm thân và tâm vui sướng (Kāyacittapīnanarasā).
    "Pīṇana": Vui lòng, vừa ý
3. **<u>Thành Tựu</u>**: Tâm hớn hở (Odagyapaccupaṭṭhānā).
    "Odagya": Thích thú.
4. **<u>Nguyên Nhân Gần</u>**: Có 3 <u>Danh Uẩn</u> còn lại (Sesakhandhattayapadaṭṭhānā).

F. Chanda – Mong Muốn (Dục)

Ngữ căn *"chad"*: Ao ước.

1. **<u>Tướng Trạng</u>**: Mong muốn hành động (Kattukāmatālakkhaṇo).
2. **<u>Phận Sự</u>**: Tìm kiếm Đối tượng (Ārammaṇapariyesanaraso).
3. **<u>Thành Tựu</u>**: Nhu cầu có Đối tượng (Ārammaṇa Atthikatāpaccupaṭṭhāno).
4. **<u>Nguyên Nhân Gần</u>**: Có Đối tượng (Ārammaṇapadaṭṭhāno).